

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 222/BC-CTHTHHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ –TCTBĐATHHMN ngày 30/6/2021 ban hành Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ



TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Kỳ: 6 tháng đầu năm 2023

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023

QUÝ II NĂM 2023

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 31

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,765,699,403	120,225,255,041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	76,633,900,095	93,484,054,741
1. Tiền	111		21,633,900,095	53,484,054,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,794,498,478	23,438,655,851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	27,549,076,172	22,292,668,848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	4,142,698,672	905,429,084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	454,690,000	592,524,285
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(351,966,366)	(351,966,366)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			198,112,705
1. Hàng tồn kho	141	6		198,112,705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		337,300,830	3,104,431,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	337,300,830	2,897,381,150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	-	207,050,594
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157,019,677,023	159,516,604,715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,500,000	49,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,500,000	49,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		156,117,298,626	157,817,803,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	70,161,058,626	71,855,507,847
- Nguyên giá	222		169,439,013,179	167,739,357,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99,277,954,553)	(95,883,849,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85,956,240,000	85,962,295,552
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473,793,992)	(467,738,440)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		573,340,397	1,356,127,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	573,340,397	1,356,127,316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279,538,000	293,174,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	279,538,000	293,174,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265,785,376,426	279,741,859,756
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37,680,748,823	63,870,156,331
I. Nợ ngắn hạn	310		37,246,349,573	63,435,757,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,704,883,304	1,758,029,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	602,546,747	688,608,220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,067,434,724	5,394,738,858
4. Phải trả người lao động	314	17	17,047,795,539	23,198,371,104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,789,103,915	25,798,488,812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	12,034,585,344	6,597,520,269
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		434,399,250	434,399,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	434,399,250	434,399,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

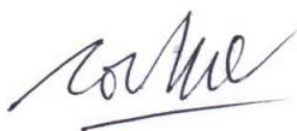
Quý II Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		228,104,627,603	215,871,703,425
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	228,104,627,603	215,871,703,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,087,441,697	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,145,482,481	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,145,482,481	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265,785,376,426	279,741,859,756
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	56,392,676,016	55,573,381,980	111,311,636,195	104,692,760,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		56,392,676,016	55,573,381,980	111,311,636,195	104,692,760,693
4. Giá vốn hàng bán	11	2	30,833,807,833	31,123,763,098	63,619,564,198	59,753,866,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		25,558,868,183	24,449,618,882	47,692,071,997	44,938,894,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	350,046,571	295,558,833	901,664,978	592,151,729
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	9,718,455,224	10,042,907,785	19,012,190,167	20,549,464,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		16,190,459,530	14,702,269,930	29,581,546,808	24,981,581,244
11. Thu nhập khác	31	5	3,958	108,783,216	6,168	231,429,651
12. Chi phí khác	32	6	14,108,094	10,820	14,108,094	11,821
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(14,104,136)	108,772,396	(14,101,926)	231,417,830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		16,176,355,394	14,811,042,326	29,567,444,882	25,212,999,074
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	3,264,421,326	2,962,208,385	5,942,639,224	5,042,599,815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		12,911,934,068	11,848,833,941	23,624,805,658	20,170,399,259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn



TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2023
Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

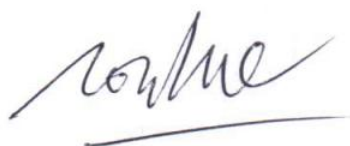
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		29,567,444,882	25,212,998,674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,400,160,822	3,962,586,941
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(901,671,146)	(823,580,980)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32,065,934,558	28,352,004,635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8,148,792,033)	(7,877,562,725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		198,112,705	178,761,240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,475,319,798)	(28,378,746,060)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,573,716,320	2,384,845,823
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,093,792,009)	(4,033,122,766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,168	231,429,251
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,954,816,405)	(12,678,191,658)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,834,950,494)	(21,820,582,260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(916,869,130)	(2,300,582,624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		901,664,978	592,151,729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,204,152)	(1,708,430,895)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(16,850,154,646)	(23,529,013,155)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,484,054,741	91,603,028,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		76,633,900,095	68,074,015,837

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2023 : 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:
không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 211 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 71 người, lao động trực tiếp: 133 người. Người quản lý DN: 07 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tiền	21,633,900,095	53,484,054,741
Tiền mặt (TK 111)	105,899,225	145,349,364
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	21,528,000,870	53,338,705,377
Tiền gửi VND	21,528,000,870	53,338,705,377
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	10,840,293,290	46,756,457,546
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	5,547,289,320	1,441,829,571
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	40,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	55,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	76,633,900,095	93,484,054,741
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty CP Gemadept	2,436,948,145	1,923,592,598
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	25,112,128,027	20,369,076,250
(bảng kê file chi tiết kèm theo)		
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1,309,160,591	1,020,750,440
+ Age-lines Co.Ltd	1,211,085,252	37,498,419
+ Vinatrans	361,290,816	704,562,676
+ Falcon Logistics JSC	860,235,571	777,312,570
+ Cty TNHH ISS- Gemadept	432,562,860	473,697,403
+ Sunrise Logistics Co.ltd	1,195,911,913	1,276,780,111
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	959,276,113	543,813,749
+ Cty CP VTB VSICO	567,137,505	258,139,289
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	906,020,933	588,369,434
+ Cty TNHH DV Hàng hải Đông Dương	445,140,274	93,771,076
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	2,153,041,501	1,088,571,357
+ Cty CP Biển Việt	176,597,967	733,295,621
+ Vitamas	471,300,468	1,492,062,363
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	285,857,508	271,002,029
+ Cty CP Nhật Việt	186,927,451	165,218,408
+ Cty VTB Contianer Vinalines	407,802,866	248,913,415
+ Cty TNHH Calm Sea	683,487,962	793,515,538
+ Evergreen Vietnam Corp.	374,473,364	208,372,967
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	323,773,511	248,853,212
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	446,941,525	71,655,555
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	132,573,534	133,198,346
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	665,194,679	103,926,459
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	423,334,285	267,183,711
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Oceanic	154,238,228	84,578,531
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	53,641,985	103,608,934
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	596,282,054	1,138,741,548
+ Cty CP Hàng hải An Bình	381,601,937	111,001,128
Cộng	27,549,076,172	22,292,668,848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối Quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel: HD số 430/HDDLKD VT ngày 04/4/2023 về việc Mua coupon du lịch cho CBCNV năm 2023	3,030,000,000	
- Các khoản trả trước cho người bán khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	1,112,698,672	695,029,084
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotcol	210,400,000	210,400,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 40% HD 20.10/2021/HD-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu - 0000204 (20/10/21)	194,000,000	194,000,000
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	102,566,366	102,566,366
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Công ty TNHH Thiết kế Soài Rạp: 30% HD 36/2022/HD-CTHT1-SR ngày 18/11/2022 về thiết kế bản vẽ thi công đóng mới tàu hoa tiêu	52,340,237	52,340,237
+ Công ty TNHH May đồng phục - Bảo hộ lao động Đông Sơn: 40% HD 254/2023/HTHHKV1 DS ngày 25/4/2023 về may đồng phục nam năm 2023	266,138,400	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 30% HD 37/2023/HDKT ngày 26/5/23 về lên đà sửa chữa tàu Hải Long	174,394,919	
+ Cty TNHH XD Trang trí nội thất Nam Tiến Thành: 50% HD 01523/NTT/HDTCNT ngày 01/6/23 về thi công chống thấm sân thượng tại Tòa nhà Pilotcol	16,458,750	
+ Cty TNHH SX TM Thuyền Dung: 50% HD 18506/2023/HDSXAT/TD ngày 13/6/2023 về may áo thun thể thao cho CBNV Cty năm 2023	37,400,000	
+ CN TCT Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - XNN ô tô Toyota - Bến Thành: đặt cọc HD 0584/HDMB-BT mua xe ô tô cho Cty	20,000,000	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 50% HD số: 01-10/2022/HĐ-HTHHKV1-CKHHMN, ngày 17/10/2022 về việc thi công sửa chữa, thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long - 00000074 (29/11/2022)		246,149,481
+ Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật SMC: 30% HD 02-2022/HDTV.I-SMC, ngày 19/10/22 về giám sát thi công dự án Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu Hải Long		10,973,000
+ Cty TNHH Lương Gia: đợt 1 HD 17.11/LG/CTHTHHKV1-2022 ngày 17/11/2022 về đặt cọc tiệc Tất niên 2022 tại Vũng Tàu		50,000,000
Cộng	4,142,698,672	905,429,084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán					
(4) và (9).					
PHẢI THU KHÁC		Số cuối Quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	454,690,000		592,524,285	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	95,000,000		329,342,466	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Thị Thủy		6,000,000		
	+ Đặng Văn Sinh		18,000,000		
	+ Nguyễn Thụy Thanh Thảo		10,000,000		
	+ Trần Hoài Nam	15,000,000			
	+ Nguyễn Thế Cương	38,000,000			
	+ Lê Thị Trà Giang	42,000,000			
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (10/11/2022-10/02/2023) - 001032741068: 20 tỷ, Lsuat: 5,5%		153,698,630		
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (14/11/2022-14/02/2023) - 001032839563: 20 tỷ, Lsuat 5,5%		141,643,836		
	- Tam ứng (TK 141)	359,690,000		209,000,000	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	80,000,000			
	+ Hoàng Vũ Long	20,000,000	20,000,000		
	+ Trần Mạnh Hùng	39,690,000	2,000,000		
	+ Lê Minh Huy	5,000,000	5,000,000		
	+ Vũ Minh Trang	80,000,000	80,000,000		
	+ Phan Cẩm Vân	15,000,000	15,000,000		
	+ Nguyễn Thế Cương	20,000,000	20,000,000		
	+ Phan Bảo Huân	10,000,000	10,000,000		
	+ Nguyễn Thị Huyền Trang	40,000,000	47,000,000		
	+ Đoàn Anh Duy	40,000,000			
	+ Ngô Văn Chính	10,000,000	10,000,000		
	- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)			54,181,819	
	+ Bưu điện TP.HCM: Thẻ cào T1/23		42,181,819		
	+ Tiền sinh nhật CNNV T01/23		12,000,000		
9.	Phải thu ngắn dài khác	49,500,000		49,500,000	
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10,000,000	10,000,000		
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000	5,000,000		
	+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	34,000,000	34,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV

Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam:

500,000

500,000

Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ

Thành B

Cộng (4) + (9)

504,190,000

642,024,285

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Số cuối Quý

Số đầu năm

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị ghi nợ:

+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu

(39,000,000)

(39,000,000)

+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng

(210,400,000)

(210,400,000)

+ Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng

(102,566,366)

(102,566,366)

Cộng

(351,966,366)

(351,966,366)

6. HÀNG TỒN KHO

Số cuối Quý

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên vật liệu (TK 152)

198,112,705

Cộng

198,112,705

(7)

và CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

(13)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

337,300,830

2,897,381,150

+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: máy chiếu

Panasonic PT-VW360 trang bị tại Trạm HTVT - 68

3,083,333

(24/03/2023)
+ Cty CP Viễn thông Á Châu: HD

004762/HDKT/ACHAU-HOA TIEU ngày 06/3/2023

13,602,273

về mua máy bộ đàm cho hoa tiêu - 0001766

(10/3/2023)

+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa

chữa trên đà hàng năm tàu Hưng Long theo HD số

10/2023/HĐKT, ngày 04/02/2023 - 00000023

75,617,701

(28/3/2023)

+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD

29/2023/HDKT ngày 03/4/2023 về lên đà sửa chữa

191,101,325

tàu Ngân Long - 00000039 (19/5/23)

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD bảo hiểm rủi

ro tài sản số: C93/CHBB/18/03/23 (từ 24/04/23 -

52,212,230

24/04/24) - 00006979 (09/5/23)

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số:

C153/BHKT/18/03/23, ngày 10/5/2023 về bảo hiểm

1,683,968

thiết bị điện tử năm 2023 - 00008272 (26/5/2023)

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Chu kỳ ổn định 5

năm 2022-2026 (C:176-TM:1602) - Trạm HTVT

10,021,064

+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: Lắp

đặt máy lạnh trang bị cho phòng sinh hoạt tại Số 3

TĐH, Q.4 - 00000005 (01/3/2022)/ 00000009

12,682,500

(19/3/22)/ 00000010 (31/3/22)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH A Hò: mua và lắp đặt máy lạnh tại Trạm HTVT - 0014598 (01/4/2022)/ 0016525 (21/4/2022)	7,518,182
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc rủi ro tài sản năm 2022 theo HĐ số C105/CHBB/18/03/2022, ngày 24/4/2022 - 00001709 (29/4/2022)	27,134,118
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)	1,772,598
+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: lắp đặt máy lạnh phòng máy chủ và tổng đài - 00000020, (02/7/22)	8,850,000
+ Cty TNHH A Hò: máy lạnh trang bị P.406 tại Trạm HTVT - 00004251/4252 (04/7/2022)	7,490,909
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 07072022/HDMB/2022 ngày 13/7/22 về mua 02 máy Ipad cho Cty - 00000475 (18/7/22)	25,445,455
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: Kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Ngân Long theo HĐ số: 39/2022/HĐKT ngày 26/5/2022 - 00000032 (15/7/2022)	232,454,865
+ Cty TNHH A HÒ: mua máy lạnh (P.606/107) tại Trạm HTVT - 00005943/5944 (01/8/2022)	12,484,848
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị tủ lạnh cho trạm tập kết Hoa tiêu phương tiện số 3 Trương Đình Hội	10,600,000
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị máy giặt cho trạm tập kết Hoa tiêu Phương tiện tại số 3 Trương Đình Hội	6,175,757
+ Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phanta: trang bị đợt 1 áo phao, phao tròn trên các ca nô tại Sài Gòn - 00000497 (29/9/2022)	35,541,000
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 61/2022/HĐKT ngày 09/8/22 về sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Hải Long - 00000053 (29/9/22)	320,220,773
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: HD 0409/2022/HDMB ngày 05/9/22 về việc trang bị AIS PILOT PLUG cho hoa tiêu (40 thiết bị) - 17 (10/10/22)	420,000,000
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số 22/18/03/AUTO/HD11550, ngày 07/10/2022 về Mua bảo hiểm vật chất xe, TNDS, tai nạn lái phụ cho xe ô tô của Công ty năm 2022-2023 - 00011162 (17/10/2022)	62,959,227
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD số 70/2022/HĐKT ngày 13/9/2022 về sửa chữa hàng năm tàu Kim Long - 0000058 (18/10/2022)	393,757,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C06/BHPS/18/03/22 ngày 1/11/22 về bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô Cty từ 04/11/2022 -> 04/11/2023 - 00012844 (14/11/22)		370,249,208
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: HD số: 311020222/HDMB/2022/HL-HTHHKVI ngày 04/11/22 về trang bị thay thế máy Ipad cho cho hoa tiêu năm 2022- 00000722 (15/11/22)		704,931,818
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: mua lap top trang bị thay thế cho Lãnh đạo Công ty - 00000747 (25/11/2022)		15,553,030
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 745/NTSSI-PILOTCO1/2022 ngày 5/12/22 về ma bản quyền phần mềm Antivirus Kaspersky năm 2023 - 889 (16/12/2022)		24,508,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - Xí nghiệp Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua và sử dụng dịch vụ hải đồ điện tử ENC (78 User Permit) phục vụ công tác dẫn tàu (từ 08/2022-08/2023) -00000134 (27/12/2022)		121,030,000
+ Cty TNHH Máy Đồng phục - Bảo hộ lao động Đông Sơn: trang bị khăn phủ bàn hợp cho hội trường lầu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)		14,000,000
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HĐ số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)		52,000,000

13. Chi phí trả trước dài hạn	<u>279,538,000</u>	<u>293,174,000</u>
+ Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTD ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066) - Trạm HTLA	279,538,000	299,992,000

Cộng (7)+(13)	<u>616,838,830</u>	<u>3,190,555,150</u>
----------------------	---------------------------	-----------------------------

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản (TK 2411)		-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	571,340,397	571,340,397
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu	571,340,397	571,340,397
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	2,000,000	784,786,919
+ Kiểm tra, sửa chữa trung gian trên đà tàu Hải Long	2,000,000	
+ Dự án thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long		784,786,919
Cộng	<u>573,340,397</u>	<u>1,356,127,316</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	79,332,006,736	8,011,312,282	70,526,205,129	9,869,832,983	167,739,357,130
2. Số tăng trong năm			1,699,656,049		1,699,656,049
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành			1,699,656,049		1,699,656,049
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	79,332,006,736	8,011,312,282	72,225,861,178	9,869,832,983	169,439,013,179
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	36,998,585,859	7,759,759,071	43,683,998,517	7,441,505,836	95,883,849,283
2. Khấu hao trong năm	1,160,749,630	102,854,280	1,781,502,894	348,998,466	3,394,105,270
- Khấu hao trong kỳ	1,160,749,630	102,854,280	1,781,502,894	348,998,466	3,394,105,270
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	38,159,335,489	7,862,613,351	45,465,501,411	7,790,504,302	99,277,954,553
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	42,333,420,877	251,553,211	26,842,206,612	2,428,327,147	71,855,507,847
2. Tại ngày cuối Quý	41,172,671,247	148,698,931	26,760,359,767	2,079,328,681	70,161,058,626

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55,201,682,762
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		467,738,440	467,738,440
2. Khấu hao trong năm		6,055,552	6,055,552
- Khấu hao trong kỳ		6,055,552	6,055,552
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		473,793,992	473,793,992
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000	6,055,552	85,962,295,552
2. Tại ngày cuối Quý	85,956,240,000		85,956,240,000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.793.992 VND
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: nhiên liệu đợt 2 tháng 06/2023 tại Vũng Tàu - 00002503/2506(16/06)/2513(17/06)/2527(18/06)/2547(19/06)/2562(20/06)/2587(22/06)/2642(25/06)/2656(26/06)/2684(27/06)/2696(28/06)/2712(29/06)/2739(30/06/2023)	454,406,000	454,406,000	562,230,000	562,230,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 06/2023 tại Sài Gòn - 0001091/1092 (30/06/2023)	253,790,940	253,790,940	278,844,400	278,844,400
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	996,686,364	996,686,364	916,955,418	1,758,029,818
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước taxi Mai linh kỳ tháng 06/2023 - 23803 (28/06/2023)	7,969,000	7,969,000	4,108,000	4,108,000
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước taxi Vinasun kỳ tháng 06/2023 - 46828 (27/06/2023)	132,043,964	132,043,964	130,923,637	130,923,637
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: cầu cảng, điện nước các ca nô kỳ tháng 06/2023 tại VT - 00000168/169 (27/06/2023)	55,260,022	55,260,022	53,217,060	53,217,060
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 06/2023 tại Trạm HTBT - 00002467(17/06)/2579 (21/06)/2687(26/6)/2782 (29/6/2023)	73,970,000	73,970,000	66,160,000	66,160,000
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đón đón hoa tiêu kỳ tháng 09/2022 - 888 (30/9/2022)			10,908,000	10,908,000
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 04+05/2023 tại Vũng Tàu - 00004527 (30/04/2023)/6151 (12/06/2023)	187,080,000	187,080,000	69,051,286	69,051,286
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Phú Thành: thuê Salan Trung Dũng 02 kỳ tháng 06/2023 - 15 (30/06/2023)	37,456,000	37,456,000	36,774,982	36,774,982
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt Tàu biển: thuê văn phòng, điện nước kỳ tháng 06/2023 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 479/480 (30/06/2023)	75,626,857	75,626,857	65,169,428	65,169,428
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: cước chuyển phát nhanh kỳ tháng 06/2023 - 3151925 (30/06/2023)	5,585,406	5,585,406	3,346,734	3,346,734
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: nước uống La vie kỳ tháng 06/2023 tại SG+VT - 00054170/53687 (30/06/2023)	9,434,850	9,434,850	3,092,580	3,092,580
+ Cty TNHH Sông Lau: thuê bảo vệ tại Trạm Hoa tiêu Bình Thuận kỳ tháng 06/2023 - 0000086 (30/06/2023)	7,348,000	7,348,000	7,214,400	7,214,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu: dịch vụ bảo vệ kỳ tháng 06/2023 tại Trạm HTVT - 00000194 (30/06/2023)	15,400,000	15,400,000	7,560,000	7,560,000
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: thuê bảo vệ kỳ tháng 03/2023 tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH Q.4 /Trạm HTLA - 00000017/18 (30/06/2023)	114,290,000	114,290,000		
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 06/2023 tại Vũng Tàu - 00000033 (30/06/2023)	22,220,000	22,220,000	28,404,000	28,404,000
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 05/2023 tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH, Q.4 - 00000101 (27/6/2023)	34,815,000	34,815,000	35,726,400	35,726,400
+ Cty TNHH Thu phí tự động VETC: số TK Giao thông E0101605646 về thu phí không dừng VETC kỳ tháng 06/2023 - 94815475 (30/06/2023)	4,361,000	4,361,000	4,860,000	4,860,000
+ Cty TNHH TM Tân Viễn Đông: bảo dưỡng ca nô Minh Long (4460 GIO) - 00000923 (30/6/2023)	5,871,000	5,871,000	5,026,000	5,026,000
+ Cty TNHH TM DV XNK Thủy Linh: hoa phục vụ cho hoạt động Hội nghị Công ty kỳ tháng 06/2023 - 00000639 (29/06/2023)	2,695,000	2,695,000		
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: bảo trì thang máy kỳ tháng 04+5+6/2023 tại Tòa nhà Pilotco1 - 00007845 (28/6/2023)	9,266,400	9,266,400	11,922,611	11,922,611
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mọi nơi Lan Vy: đợt 2 TLHĐ số 03-2022/LV-HOATIEU ngày 01/8/2022 về phòng trừ côn trùng tại Trạm HTBT - 00000128 (28/6/2023)	8,250,000	8,250,000		
+ Cty TNHH TM và XD Thanh Mỹ: mực in kỳ tháng 06/2023 - 977 (29/06/2023)	4,327,400	4,327,400		
+ Cty TNHH Trần Vinh: mua đồ dùng, vật tư phục vụ hoạt động nội bộ và kinh doanh tại Trạm HTVT kỳ tháng 06/2023 - 00002729/2730 (20/6/2023)	26,182,060	26,182,060	31,339,332	31,339,332
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Hải: phí lập BCKTKT D.A: Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long theo HĐ số 19/2022/HĐTV, ngày 09/6/2022 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 24/8/2022 - 00000054 (23/12/2022)	72,908,354	72,908,354	4,000,000	4,000,000
+ Cty TNHH SX TM và DV ĐÔNACO: HĐ số 63/2021/HĐTV ngày 21/12/2021 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 19/9/2022 về tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu - 9 (22/12/2022)	17,108,051	17,108,051	17,108,051	17,108,051
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đột xuất máy phát điện tàu Ngân Long - 00000064 (30/06/2023)	19,800,000	19,800,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Hộ Kinh doanh VPP Tuấn: mua VPP và đồ vệ sinh Công ty kỳ tháng 06/2023 - 00000546/00000587 (19/6/2023)	16,618,000	16,618,000		
+ Cty CP Công nghiệp Thủy Sản: thuê cầu đưa cá nô Thăng Long lên đà phục vụ đăng kiểm hàng năm - 332 (28/6/2023)	6,600,000	6,600,000		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Tín Nghĩa: phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu thi công công trình: Kiểm tra, sửa chữa trung gian trên đà tàu Hải Long - 00000044 (14/6/2023)	2,200,000	2,200,000		
+ Tạp chí Tài chính doanh nghiệp: đăng thông tin Công ty trên Tạp chí Tài chính doanh nghiệp số Xuân 2023 - 00000084 (15/4/2023)	22,000,000	22,000,000		
+ Cty CP Capella Centre: tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1625/1626 (30/12/2022)			82,242,500	82,242,500
MC tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1009 (31/12/2022)			18,403,200	18,403,200
+ Cty CP In và TM Tân VINA: HD 107/2022.HDI/TVN-HTHH ngày 17/10/2022 về thiết kế và in lịch Block, lịch bàn, bao lì xì, thiệp mời, thiệp chúc Tết năm 2023 - 551 (22/12/2022)			82,139,940	82,139,940
chí GTVT số ngày 02/9/2022 - 00000263 (22/12/2022)			22,000,000	22,000,000
+ Báo giao thông: tuyên truyền hoạt động của đơn vị trên Báo giao thông ấn phẩm đặc biệt 28/8 và 02/9/2022 - 00000863 (17/12/2022)			19,000,000	19,000,000
+ Nhà Khách Thăng Lợi - Cục Hậu Cần: thuê phòng nghỉ cho Đoàn công tác tại Cty - 00004661 (30/12/2022)			12,700,800	12,700,800
+ Cty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Thủy Sản: HD số 38/2022/HĐTV, ngày 30/6/2022 về TV thẩm tra BCKTKT dự án Hoàn cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt và chân vịt tàu Hải Long - 14 (23/12/2022)			6,126,517	6,126,517
+ CN Cty CP Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: truyền hình cáp kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - 00070202 (15/12/2022)			2,199,960	2,199,960
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HD số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)			56,160,000	56,160,000
+ Cty TNHH May Đồng phục - Bảo hộ lao động Đồng Sơn: trang bị khăn phủ bàn họp cho hội trường lầu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)			15,120,000	15,120,000
+ Cty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn: Chứng thư số HSM phục vụ PM xuất hóa đơn điện tử - 10201 (22/12/2022)			4,950,000	4,950,000

Cộng

1,704,883,304 1,704,883,304 1,758,029,818 1,758,029,818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:

+ Cty TNHH MSC Việt Nam: TT dư

+ Cty TNHH Tiếp vận Sao Mộc: TT dư

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng

Cộng

Số cuối Quý

Số đầu năm

443,204,310

526,028,052

159,342,437

159,342,437

3,237,731

3,237,731

602,546,747

688,608,220

(8) và 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế

Đầu năm

Số phải nộp
trong năm

Đã nộp trong
năm

Số cuối năm

(1)

(2)

(3)

(4)=(1)+(2)-(3)

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV
(TK 3331)

0

998,710,910

351,355,347

647,355,563

Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm

3,374,640,996

Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra

(2,358,091,267)

Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn

(28,861,188)

Điều chỉnh tăng thuế GTGT do các hóa đơn mua

11,022,369

vào kg được trừ năm 2021 và 2022

Đã nộp

351,355,347

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa
(TK1331)

207,050,594

2,358,091,267

2,151,040,673

-

Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm

2,151,040,673

Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra

2,358,091,267

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

3,389,245,475

5,942,639,224

6,093,792,009

3,238,092,690

(TK 3334)

Thuế TNDN phát sinh trong năm

5,916,310,588

Thuế TNDN bổ sung năm trước (2021+2022)

26,328,636

Đã nộp

6,093,792,009

- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

2,005,493,383

5,153,253,048

6,976,759,960

181,986,471

Thuế TNCN phát sinh

6,275,984,354

Hoàn trả thuế TNCN cho CBNV do nộp thừa

(1,122,731,306)

Đã nộp

6,976,759,960

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3330)

7,085,688

7,085,688

+ Lệ phí môn bài

4,000,000

4,000,000

+ Tiền phạt chậm nộp

3,085,688

3,085,688

Cộng

5,394,738,858

12,101,688,870

13,428,993,004

4,067,434,724

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động (TK 3341)

Số cuối Quý

Số đầu năm

17,033,191,614

22,203,195,352

Trong đó: Trích trong kỳ

44,826,972,017

84,058,688,283

- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)

14,603,925

995,175,752

Trong đó: Trích trong kỳ

1,481,107,806

2,962,215,612

- Phải trả người lao động khác (TK 3348)

17,047,795,539

23,198,371,104

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(18) và	KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối Quý	Số đầu năm
(20).			
18.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	119,405,282	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1,662,543,093	25,798,488,812
	Trong đó:		
	+ PVCombank: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01/2023 - 214 (25/11/2022)		89,555,073
	+ Cty TNHH ERAI Đông Nam Á: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 234 (06/12/2022)- ERAI		50,418,182
	+ Cty TNHH ASIA LINK CONSULTING: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 235 (06/12/2022) - ALC		85,818,182
	+ Cty CP QC Truyền thông Thiên Hy Long VN: cho thuê quảng cáo tại văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02+03+04/2023 - 251 (15/12/2022) - Thiên Hy Long		12,396,694
	+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2022		9,922,784,445
	+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2022		13,417,600,058
	+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	1,423,283,196	2,037,966,023
	+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T:thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2023 tại Vũng Tàu - 00000649 (05/07/2023)	37,856,000	33,871,000
	+ Điện Lực thành phố Vũng Tàu: điện sử dụng kỳ tháng 06/2023 tại Trạm HTVT - MaKH:PB15010001428 -	47,204,724	30,807,110
	+ Cty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2023 tại Vũng Tàu - 00007122 (04/07/2023)	61,590,909	
	+ TCT Điện lực Tp.HCM - TNHH: điện sử dụng kỳ tháng 06/2022 tại Tòa nhà Pilotcol - MaKH:PE01000114404/PE01000098540-	59,148,264	
	+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: thuê xe đưa đón CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 06/2023 - 679 (03/7/2023)	10,100,000	
	+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhớt kỳ tháng 06/2023 tại VT - 25 (02/07/2023)	23,360,000	30,660,000
	+ TTKD VNPT Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, My TV kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTBT - MATHANH TOAN 02-033163 - 00654310 (02/01/2023)		2,175,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ TTKD VNPT BRVT - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, Fax Cty kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - CODE: VTU-01- 041585/157386/154500/043063 - 4357/4554/9582/9784 (02/01/2023)		4,690,991	
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, Fax của Công ty kỳ tháng 12/2022 - theo Bảng kê		9,007,477	
+ Quách Thị Ninh Chi: chi phí nội bộ Trạm Bình Thuận Tháng 12/2022		16,788,486	
+ Dương Văn Chuật: phòng nghỉ cho thuyền viên tàu Hưng Long kỳ tháng 12/2022 tại Ninh Thuận- 206 (31/12/2022)		14,850,000	
+ Nguyễn Kim Liên: phí vận chuyển xăng dầu đợt 2 kỳ tháng 12/2022		2,660,000	
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2022 - 00000183 (06/01/2023)		1,440,000	
+ Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2022		25,700,000	
+ Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2022		9,300,000	
- BHXH của KSV Cty giữ lại theo KH được duyệt (TK 1388)		7,155,540	
20. Phải trả dài hạn khác:	434,399,250		434,399,250
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)			
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	211,800,000	
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82,379,250	82,379,250	
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140,220,000	140,220,000	
Cộng (18)+(20)	2,223,503,165		26,232,888,062
19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối Quý		Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	4,069,300,852		2,356,479,350
Quỹ phúc lợi	7,780,146,016		3,638,152,478
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	185,138,476		602,888,441
Cộng:	12,034,585,344		6,597,520,269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		44,739,380,806	13,421,814,242		58,161,195,048
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		44,739,380,806			44,739,380,806
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,421,814,242		13,421,814,242
- Giảm trong năm		(44,739,380,806)	(13,421,814,242)		(58,161,195,048)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,421,814,242)			(13,421,814,242)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(21,014,672,071)			(21,014,672,071)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(370,276,952)			(370,276,952)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH chuyển về Tổng công ty năm 2021		(9,932,617,541)	(13,421,814,242)		(23,354,431,783)
b. Số dư đầu năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425
c. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		23,624,805,658	7,087,441,697		30,712,247,355
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		23,624,805,658			23,624,805,658
- Trích quỹ đầu tư phát triển			7,087,441,697		7,087,441,697
- Giảm trong năm		(18,479,323,177)			(18,479,323,177)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(7,087,441,697)			(7,087,441,697)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(11,206,743,004)			(11,206,743,004)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(185,138,476)			(185,138,476)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2023					
d. Số dư cuối năm nay	215,871,703,425	5,145,482,481	7,087,441,697		228,104,627,603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		215,871,703,425	215,871,703,425
Cộng		215,871,703,425	215,871,703,425
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp đầu năm		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		215,871,703,425	215,871,703,425
d) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		7,087,441,697	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT		Số cuối Quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)	
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)	
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)	
+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)	
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)	
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)	
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)	
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)	
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu DVCÍ hoa tiêu		108,226,626,111	102,085,327,448
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ		3,085,010,084	2,607,433,245
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	264,157,731		271,045,463
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	602,198,387		453,474,071
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	991,245,571		816,818,283
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,215,011,701		1,050,943,913
+ Doanh thu khác (TK 5118)	12,396,694		15,151,515
Cộng		111,311,636,195	104,692,760,693
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán DVCÍ hoa tiêu		62,690,796,939	58,932,676,979
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ		928,767,259	821,189,215
Cộng		63,619,564,198	59,753,866,194
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		Năm nay	Năm trước
- Lãi ngân hàng		901,664,978	592,151,729
Cộng		901,664,978	592,151,729
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		19,012,190,167	20,549,464,984
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương		9,672,818,179	9,057,433,246
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,...		6,116,450,068	7,874,121,004
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC			
- Các khoản chi phí QLDN khác		3,222,921,920	3,617,910,734
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC		1,418,236,829	1,086,788,535
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		1,555,341,440	2,041,015,560
+ Chi khác		249,343,651	490,106,639
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		Năm nay	Năm trước
+ BH PVI bồi thường: bồi thường sửa chữa			228,879,855
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ		6,168	2,549,796
Cộng		6,168	231,429,651
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT bổ sung năm 2021-2022 và tiền phạt nộp		14,108,057	
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ		37	11,821
Cộng		14,108,094	11,821
7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	29,567,444,882	25,212,999,074
b)	Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN năm trước	14,108,057	
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản		
c)	điều chỉnh của toàn công ty =(a) + (b)	29,581,552,939	25,212,999,074
d)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= c x 20%)	5,916,310,588	5,042,599,815
e)	Thuế TNDN bổ sung năm 2021 và năm 2022	26,328,636	
f)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (=d+e)	5,942,639,224	5,042,599,815
	Cộng	5,942,639,224	5,042,599,815
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,419,406,120	10,942,570,288
-	Chi phí nhân công	49,120,570,744	45,658,076,606
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	3,400,160,822	3,962,586,941
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,761,096,697	15,332,675,153
-	Chi phí khác bằng tiền	5,930,519,982	4,407,422,190
	Cộng	82,631,754,365	80,303,331,178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/6/2023	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	1,704,883,304	
Người mua trả tiền trước	602,546,747	
Phải trả người lao động	17,047,795,539	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,789,103,915	434,399,250
Cộng	21,144,329,505	434,399,250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2023, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

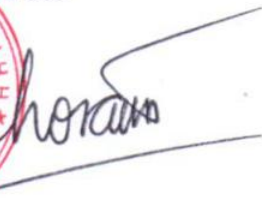
Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐÀM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	351,966,366	351,966,366
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			5,394,738,858	3,432,365,794
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	215,871,703,425	215,871,703,425
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	12,105,688,870	9,261,716,683
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	12,105,688,870	9,261,716,683
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	13,432,993,004	9,449,492,514
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	4,067,434,724	3,244,589,963
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	44,826,972,017	41,830,898,494
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	204	209
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	36,623,343	33,357,973

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Văn Thọ